

Bản án số: 289/2020/DS-PT

Ngày: 12 - 5 - 2020

V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự góp
vốn và hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Thanh Bạch

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Thuận

Ông Tôn Văn Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Giản Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Huy Dũng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 535/2019/TLPT-DS ngày 5 tháng 12 năm 2019 về Tranh chấp hợp đồng dân sự góp vốn và hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do Bản án sơ thẩm số 629/2019/DS-ST ngày 08/10/2019 của Toà án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2180/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Số 12 Đường A, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân P; địa chỉ cư trú: Số 109/11A đường C, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Lê Văn T, sinh năm 1966, địa chỉ liên hệ: Số 33/22 khu phố X, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/10/2019). (Có mặt).

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Xuân P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn trình bày:

Trong thời gian thi công Công trình nhà hạt quản lý đường cao tốc V mà bị đơn nhận khoán với Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng N (viết tắt là Công ty N), nguyên đơn có cho bị đơn vay tiền làm nhiều lần với tổng số tiền 1.832.000.000 đồng để làm vốn thi công, hai bên chưa thống nhất về mức lãi vay, cụ thể về số tiền như sau:

Ngày 04/3/2016 bị đơn đưa nguyên đơn số tiền 1.400.000.000 đồng, trong đó bị đơn nhận từ nguyên đơn 1.000.000.000 đồng và 400.000.000 đồng thì nguyên đơn đưa cho ông Nguyễn Xuân D (là em trai của bị đơn). Sau đó bị đơn có nhận số tiền này từ ông D, có ký nhận trong Giấy nhận tiền. Việc vay mượn hai bên có làm giấy tay, không có công chứng, chứng thực, thời hạn vay và lãi suất không được thỏa thuận rõ ràng. Ngày 23/3/2016 bị đơn đã trả lại cho nguyên đơn số tiền là 400.000.000 đồng. Ngày 08/8/2017 bị đơn tiếp tục trả cho nguyên đơn số tiền là 400.000.000 đồng thông qua chuyển khoản. Ngày 05/02/2018 bị đơn tiếp tục trả cho nguyên đơn số tiền 141.000.000 đồng thông qua chuyển khoản. Số tiền còn lại là 459.000.000 đồng và tiền lãi vay của các khoản nợ gốc đã trả đến nay bị đơn vẫn chưa trả cho nguyên đơn.

Ngày 01/4/2016 nguyên đơn tiếp tục đưa bị đơn vay 400.000.000 đồng. Đến ngày 11/5/2016 bị đơn đã hoàn trả đủ số tiền này cho nguyên đơn.

Ngoài ra, nguyên đơn còn đưa bị đơn số tiền 25.000.000 đồng để sửa chữa công trình, sau đó tiếp tục đưa thêm 7.000.000 đồng. Hai khoản này đến nay bị đơn vẫn chưa trả lại cho nguyên đơn (cả hai khoản này được giao bằng tiền mặt, không có giấy xác nhận nhận tiền).

Tính đến thời điểm hiện nay tổng số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là 491.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng bị đơn cố tình tránh né và không trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và tiền lãi vay. Ngày 22/4/2019 nguyên đơn có yêu cầu Văn phòng thừa phát lại quận T thực hiện thủ tục thông báo thu hồi nợ tại địa chỉ nhà bị đơn đang cư trú (đường L, phường T, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh). Trong Giấy đề nghị thanh toán ngày 22/4/2019 do có sự nhầm lẫn nên nguyên đơn ghi nhầm số tiền nợ gốc bị đơn phải trả là 486.000.000 đồng và số tiền lãi vay là 205.062.000 đồng. Nay nguyên đơn xác định lại số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ là 491.000.000 đồng chứ không phải là 486.000.000 đồng như trong giấy đề nghị thanh toán. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền còn nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 491.000.000 đồng ngay sau khi bản có hiệu lực thi hành. Ban đầu nguyên đơn có yêu cầu trả tiền lãi, sau đó, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn không yêu cầu nữa.

Theo bị đơn trình bày:

Vào tháng 10/2015 bị đơn có ký Hợp đồng giao khoán với Công ty N số 045/HĐ-XD, bị đơn nhận giao khoán thi công Công trình nhà hạt quản lý đường cao tốc V (viết tắt là Công trình). Vì thiếu vốn bị đơn có mời thêm hai người hợp tác cùng góp vốn thi công là ông Nguyễn Đức N và ông Nguyễn Trọng T. Sau

khi bàn bạc, chúng tôi thống nhất (bằng Hợp đồng miệng) với nội dung: Cùng góp vốn thi công Công trình, qua đó cùng chia lợi nhuận hoặc bị thua lỗ theo tỷ lệ góp vốn như sau:

Ông Nguyễn Xuân P góp 1.300.000.000 đồng

Ông Nguyễn Đức N góp 1.000.000.000 đồng

Ông Nguyễn Trọng T góp 700.000.000 đồng.

Tổng số vốn góp: 3.000.000.000 đồng

Nguyên đơn với tư cách đại diện cho bị đơn chuyển khoản số tiền góp vốn 01 tỷ đồng của mình cho Công ty N.

Bị đơn chỉ nhận tiền mặt từ ông T, toàn bộ số tiền của nguyên đơn góp chuyển thẳng vào tài khoản Công ty N theo số TK: 199713569 tại Ngân hàng Thương mại A, cụ thể nguyên đơn chuyển ba lần:

Lần 1: ngày 13/11/2015 chuyển: 500.000.000 đồng

Lần 2: ngày 04/12/2015 chuyển: 200.000.000 đồng

Lần 3: ngày 16/12/2015 chuyển: 300.000.000 đồng

Sau khi chuyển khoản, nguyên đơn còn buộc bị đơn ghi thêm giấy tay xác nhận đây là tiền góp vốn của nguyên đơn tổng cộng là 1.000.000.000 đồng đã chuyển cho Công ty N để chi trả tiền vật tư, vật liệu xây dựng cho một số nhà cung cấp.

Ngoài số tiền 01 tỷ đồng này, bị đơn có mượn của nguyên đơn một số tiền mặt và đã hoàn trả lại đầy đủ, cụ thể như sau:

Ngày 04/03/2016, ông Nguyễn Xuân D (là em trai bị đơn) ký giấy tay mượn nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng, sau đó ông D giao lại cho bị đơn số tiền này và bị đơn đã ký xác nhận trên giấy mượn có chữ ký của ông D. Khoảng 20 ngày sau, tức là vào ngày 23/03/2016, bị đơn đã hoàn trả đủ lại hết số tiền này cho nguyên đơn.

Ngày 01/04/2016 bị đơn tiếp tục mượn của nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng. Đến ngày 11/05/2016 bị đơn hoàn trả đầy đủ số tiền này cho nguyên đơn (không có giấy xác nhận mượn hay trả tiền).

Tất cả những khoản tiền trên đã thể hiện theo đơn khởi kiện, bản tự khai mà Bản án sơ thẩm đã nêu. Chúng tôi khi đó cùng làm ăn, cùng tin tưởng nên không cần viết giấy biên nhận.

Khi Công trình hoàn thành, theo Hợp đồng chúng tôi tiếp tục bảo hành, duy tu sửa chữa trong 02 năm, theo đó số tiền mua vật tư, trả lương nhân công duy tu công trình trong thời gian trên là hơn 100.000.000 đồng. Trong khi chờ Công ty N quyết toán công trình, chúng tôi tiếp tục gồng gánh số tiền trên, cụ thể bị đơn nhận của nguyên đơn tiền mặt 02 lần: lần 1 là 25.000.000 đồng và lần 2 là 7.000.000 đồng. Riêng bị đơn cũng góp vào sửa chữa công trình trên 70.000.000 đồng vì lúc này ông T không có tiền.

Quyết toán tổng số tiền thi công Công trình như sau:

- Giá trị công trình được phê duyệt: 19,024 tỷ
- Giá trị công trình được thanh toán: 18,073 tỷ
- Công ty N quyết toán công nợ cuối cùng cho đội thi công của bị đơn: 1,795 tỷ
- Lỗ: 1,205 tỷ và 100 triệu (tiền duy tu sửa chữa bảo hành)

Sau khi thi công xong bị đơn và ông T có mời nguyên đơn ngồi lại họp để quyết toán nội bộ rất nhiều lần nhưng nguyên đơn không đến họp.

Quá trình thi công bị thua lỗ do chi phí thực tế công trường và giao dịch phí đội lên quá cao, số tiền Công ty N quyết toán bị đơn đã chia đều và chuyển trả cho các bên góp vốn như sau:

Ngày 27/02/2017: Ông P, ông N, Ông T nhận: 400.000.000 đồng mỗi người.

Ngày 02/02/2018: Ông P, ông N, Ông T nhận: 141.000.000 đồng mỗi người.

Tổng số tiền hoàn trả vốn góp cho 03 người: 1,623 tỷ

Công ty N còn nợ trên 100 triệu đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 629/2019/DS-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu tiền lãi 222.713.250 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm mười ba ngàn, hai trăm năm mươi đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 27/8/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền phải trả của ông Nguyễn Đức Nối với ông Nguyễn Xuân Phong.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Xuân P phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Đức N số tiền 491.000.000 đồng (Bốn trăm chín mươi một triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phương thức thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ chậm thanh toán, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 21/10/2019, bị đơn nộp Đơn kháng cáo cho rằng bị đơn không biết về việc Tòa án nhân dân quận Thủ Đức thụ lý và xét xử vụ án nên không tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xác định quan hệ trao đổi tiền bạc của nguyên đơn và bị đơn là góp vốn thi công công trình cùng phân chia lợi nhuận và chia sẻ rủi ro khi bị thua lỗ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét nội dung yêu cầu bị đơn trả lại 459 triệu đồng trong tổng số tiền nguyên đơn đã đưa cho bị đơn để góp vốn vào Công trình Nhà hạt nữa vì không đủ cơ sở để chứng minh việc quyết toán thu chi trong quá trình thi công Công trình Nhà hạt lời hay lỗ, nguyên đơn chỉ yêu cầu nếu thỏa thuận được về việc bị đơn hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 32 triệu đồng đã nhận ngay khi án có hiệu lực pháp luật thì

sau khi nhận đủ 32 triệu đồng của bị đơn, nguyên đơn đồng ý kết thúc mối quan hệ giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn về việc góp vốn, vay mượn tiền liên quan đến khoản tiền 1.832.000.000 đồng mà nguyên đơn đã khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng ý hoàn trả ngay cho nguyên đơn 32 triệu đồng theo yêu cầu của nguyên đơn, đồng ý kết thúc mối quan hệ giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn về việc góp vốn, vay mượn tiền liên quan đến khoản tiền 1.832.000.000 đồng mà nguyên đơn đã khởi kiện. Về án phí dân sự sơ thẩm bị đơn đồng ý nộp toàn bộ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc giải quyết vụ án dân sự nêu trên của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp với qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội của hai bên đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 21/10/2019, bị đơn nộp Đơn kháng cáo. Như vậy, người kháng cáo đã kháng cáo trong thời hạn kháng cáo theo đúng quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS năm 2015).

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xác định quan hệ trao đổi tiền bạc của nguyên đơn và bị đơn là góp vốn thi công công trình cùng phân chia lợi nhuận và chia sẻ rủi ro khi bị thua lỗ. Như vậy phạm vi xét xử phúc thẩm là quan hệ pháp luật giữa nguyên đơn với bị đơn và xác định nghĩa vụ của bị đơn đối với nguyên đơn.

[3] Bị đơn kháng cáo cho rằng bị đơn không biết về việc Tòa án nhân dân quận Thủ Đức thụ lý và xét xử vụ án nên không tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án nhân dân quận Thủ Đức đã tiến hành các thủ tục thông báo, gửi và tổng đạt tại địa chỉ cư trú của bị đơn hợp lệ các Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập bị đơn đến tham gia phiên tòa nên việc bị đơn cho rằng mình không biết về việc thụ lý và giải quyết vụ án của Tòa án không đủ cơ sở để xác định Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng.

[4] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp đòi tài sản trong bối cảnh chỉ có lời trình bày một phía của nguyên đơn. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của cả hai bên đương sự và yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này cho chính xác. Theo bị đơn trình bày thì năm 2015 giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận bằng lời nói về việc góp vốn để thi công Công trình do Công ty N giao khoán, cụ thể từ ngày 13/11/2015 đến ngày 16/12/2015 nguyên đơn chuyển số tiền 1 tỷ đồng cho Công ty N. Số tiền này đã được bị đơn ký giấy tay xác nhận là tiền góp vốn của nguyên đơn. Ngày 04/03/2016 bị đơn có mượn của nguyên đơn 400 triệu đồng và đã trả vào ngày 23/03/2016. Ngày 01/04/2016 bị đơn tiếp tục mượn của nguyên đơn số tiền 400 triệu đồng và đã trả vào ngày 11/05/2016. Sau đó bị đơn có nhận của nguyên đơn tiền mặt 02 lần, lần 1 là 25.000.000 đồng và lần 2 là 7.000.000 đồng để sửa chữa, bảo hành Công trình. Khoản tiền góp vốn bị đơn đã hoàn trả cho nguyên đơn được 541 triệu đồng. Số còn lại là khoản tiền lỗ. Phía nguyên đơn thừa nhận ban đầu có thỏa thuận góp vốn với bị đơn để thực hiện Công trình do Công ty N giao khoán và đã đưa cho bị đơn 1 tỷ đồng (do bị đơn ký nhận bằng giấy tay) nhưng không thừa nhận số tiền 1 tỷ đồng đó là số tiền 1 tỷ đồng nguyên đơn đã chuyển cho Công ty N và bắt bị đơn ký giấy tay xác nhận là tiền góp vốn của nguyên đơn. Do không thống nhất trong việc góp vốn nên nguyên đơn đã chuyển khoản tiền này thành tiền cho bị đơn vay (Điều này không được bị đơn thừa nhận). Sau đó, nguyên đơn còn đưa tiếp cho bị đơn 832.000.000 đồng. Nguyên đơn không thừa nhận hai khoản tiền 25.000.000 đồng và 7.000.000 đồng đã đưa cho bị đơn là dùng để sửa chữa, bảo hành Công trình mà cho rằng nguyên đơn đã cho bị đơn vay. Nguyên đơn đã nhận lại được 1.341.000.000 đồng, trong đó có 800.000.000 đồng bị đơn đã vay ngày 04/03/2016 và ngày 01/04/2016, số tiền còn lại liên quan đến số tiền góp vốn 1 tỷ đồng. Như vậy, giữa nguyên đơn và bị đơn đã phát sinh hai giao dịch dân sự là giao dịch góp vốn kinh doanh và giao dịch vay tài sản. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp Tòa án cần phải giải quyết trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng góp vốn kinh doanh và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp đòi tài sản mặc dù chưa chính xác nhưng không có lỗi vì một phần là do thiếu sự hợp tác của bị đơn, một phần do nguyên đơn trình bày yêu cầu khởi kiện chưa rõ ràng.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận này không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa với các nội dung: nguyên đơn đồng ý yêu cầu bị đơn hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 32 triệu đồng đã nhận ngay khi án có hiệu lực pháp luật; sau khi nhận đủ 32 triệu đồng của bị đơn, nguyên đơn đồng ý kết thúc mối quan hệ giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn về việc góp vốn, vay mượn tiền liên quan đến khoản tiền 1.832.000.000 đồng mà nguyên đơn đã khởi kiện; bị đơn đồng ý hoàn trả ngay cho nguyên đơn 32 triệu đồng theo yêu cầu của nguyên đơn; đồng ý kết thúc mối quan hệ giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn về việc góp vốn, vay

mượn tiền liên quan đến khoản tiền 1.832.000.000 đồng mà nguyên đơn đã khởi kiện; về án phí dân sự sơ thẩm bị đơn tự nguyện nộp toàn bộ. Việc bản án sơ thẩm bị sửa Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi vì phát sinh tình tiết mới là sự thỏa thuận của các đương sự được cấp phúc thẩm công nhận.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; án phí dân sự sơ thẩm là 1.600.000 đồng do bị đơn tự nguyện nộp toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn là Ông Nguyễn Đức N và bị đơn là Ông Nguyễn Xuân P như sau:

1.1. Ông Nguyễn Đức N đồng ý yêu cầu Ông Nguyễn Xuân P hoàn trả lại số tiền 32.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng đã nhận ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Ông Nguyễn Xuân P đồng ý hoàn trả ngay cho Ông Nguyễn Đức N số tiền 32.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng.

1.3. Sau khi ông Nhuận nhận đủ 32.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng của ông Phong, ông Nhuận và ông Phong đồng ý kết thúc mối quan hệ giao dịch giữa ông Nhuận và ông Phong về việc góp vốn, vay mượn tiền liên quan đến khoản tiền 1.832.000.000 đồng mà ông Nhuận đã khởi kiện

2. Về án phí:

2.1. Ông Nguyễn Xuân P nộp 1.600.000 (Một triệu sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp (300.000 đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003963 ngày 23/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Ông Phong còn phải nộp 1.300.000 (Một triệu ba trăm nghìn) đồng án phí.

2.2. Ông Nguyễn Xuân P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án dân sự phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND quận Thủ Đức;
- TAND quận Thủ Đức;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồ Thanh Bạch